

Số: /QĐ-UBND

Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân
sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh khoá XII, kỳ họp thứ ba về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023 của huyện Cao Lãnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 54/TCKH-HC ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc quyết định công khai dự toán ngân sách huyện năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân Huyện quyết nghị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2023 (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Tỉnh (b/c);
- TT/HĐND Huyện (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- Các cơ quan Huyện;
- Trang Thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CV/NC;
- Lưu: VT, VPUBND (P).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Vinh

Phụ lục I**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	Tổng số thu ngân sách huyện	799.582
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	185.760
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	89.810
	- Thu ngân sách huyện hưởng các khoản phân chia	95.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	613.822
	- Bổ sung cân đối	566.422
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Thu quản lý qua ngân sách	
VI	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	
B	Tổng chi ngân sách huyện:	799.582
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	799.582
1	Chi đầu tư phát triển	76.000
	- Chi XD CB tập trung	41.000
	- Chi từ nguồn sử dụng đất	35.000
	- Chi từ nguồn khác	
2	Chi thường xuyên	709.272
3	Dự phòng ngân sách	14.310
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Phụ lục II**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	618.295
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	171.516
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	446.779
	- Bổ sung cân đối	399.379
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	618.295
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	451.252
2	Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn	167.043
	- Bổ sung cân đối	63.257,4
	- Bổ sung có mục tiêu	103.785,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	181.287
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	14.244
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	167.043
	- Bổ sung cân đối	63.257
	- Bổ sung có mục tiêu	103.786
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	181.287

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	809.772	799.582
I	Thu nội địa	195.950	185.760
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.000	59.810
	- Thuế giá trị gia tăng	40.110	40.110
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.700	19.700
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	20	
	- Thuế môn bài		0
	- Thuế tài nguyên	170	
	- Thu khác ngoài quốc doanh		0
3	Thuế thu nhập cá nhân	30.000	30.000
4	Thuế trước bạ	30.000	30.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện		
8	Thu Phí, lệ phí	11.000	8.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.000	10.000
10	Thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		
12	Thu khác ngân sách	19.000	12.000
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	150	150
II	Thu viện trợ		
III	Thu để lại quản lý qua ngân sách		
IV	Thu kết dư		
V	Thu chuyển nguồn		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	613.822	613.822
VII	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang		

Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	618.295	181.287
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	618.295	181.287
I	Chi đầu tư phát triển	76.000	76.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.000	76.000	
1.1	Trong đó chia theo lĩnh vực:	76.000	76.000	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.500	19.500	
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.020	6.020	
	- Chi hoạt động kinh tế	43.295	43.295	
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.185	7.185	
	- Chuẩn bị đầu tư	-		
	- Dự án chuyển tiếp	-		
1.2	Trong đó chia theo nguồn vốn:	76.000	76.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	41.000	41.000	
2	Chi đầu tư phát triển phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	709.272	531.239	178.033
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.807	355.920	7.887
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi thường xuyên còn lại	345.465	175.319	170.146
III	Dự phòng ngân sách	14.310	11.056	3.254
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
		-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
	Thủy lợi phí	-		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP	-		
		-		

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	785.338
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	167.043
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	618.295
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	76.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.000
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.500
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.020
	- Chi hoạt động kinh tế	43.295
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.185
	- Chuẩn bị đầu tư	
	- Dự án chuyển tiếp	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	531.239
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	9.625
2	Chi an ninh	1.820
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	355.920
4	Chi Văn hoá thông tin thể thao	3.640
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.820
6	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	5.986
7	Chi các hoạt động kinh tế	88.664
8	Chi sự nghiệp khác	7.810
9	Chi đảm bảo, xã hội	3.711
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn t	49.600
11	Chi khác ngân sách	2.643
III	Dự phòng ngân sách	11.056
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

799.582**14.244**

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	618.295	76.000	531.239	11.056	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	607.239	76.000	531.239	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	7.457		7.457						
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.872		2.872						
3	Phòng Tư pháp	1.171		1.171						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.495		2.495						
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.964		11.964						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.336		24.336						
7	Phòng Y tế	1.041		1.041						
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	5.179		5.179						
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.215		2.215						
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.419		8.419						
11	Phòng Nội vụ	4.550		4.550						
12	Thanh tra	1.022		1.022						
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	3.849		3.849						
14	Hội Người cao tuổi	132		132						
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	132		132						
16	Hội Luật gia	132		132						
17	Hội Chữ thập đỏ	779		779						

[illegible]

Phụ lục VII

PHỤ LỤC DỰ TOÁN NĂM 2023 CÁC TRƯỜNG HỌC

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	312.259	
1	Trường Mầm non Thị trấn Mỹ Thọ	2.972	
2	Trường Mầm non Bông Sen	4.330	
3	Trường Mầm non An Bình	3.613	
4	Trường Mầm non Nhị Mỹ	2.899	
5	Trường Mầm non Ba Sao	4.554	
6	Trường Mầm non Phương Trà	2.739	
7	Trường Mầm non Tân Nghĩa	3.690	
8	Trường Mầm non Phong Mỹ	3.851	
9	Trường Mầm non Phong Mỹ B	2.832	
10	Trường Mầm non Gáo Giồng	2.981	
11	Trường Mầm non Phương Thịnh	2.777	
12	Trường Mầm non Bình Thạnh	3.880	
13	Trường Mầm non Mỹ Hiệp	2.897	
14	Trường Mầm non Mỹ Long	3.211	
15	Trường Mầm non Bình Hàng Tây	3.319	
16	Trường Mầm non Bình Hàng Trung	3.373	
17	Trường Mầm non Mỹ Xương	2.786	
18	Trường Mầm non Mỹ Hội	3.248	
19	Trường Mầm non Tân Hội Trung	4.512	
20	Trường Mầm non Mỹ Thọ	4.914	
21	Trường Mầm non Bình Thạnh B	3.924	
22	Trường Tiểu học Thị trấn Mỹ Thọ 1	5.991	
23	Trường Tiểu học Thị trấn Mỹ Thọ 2	6.237	
24	Trường Tiểu học An Bình	5.497	
25	Trường Tiểu học Nhị Mỹ	5.195	
26	Trường Tiểu học Ba Sao 1	3.932	
27	Trường Tiểu học Phương Trà	7.203	
28	Trường Tiểu học Tân Nghĩa	6.818	
29	Trường Tiểu học Phong Mỹ 1	7.146	
30	Trường Tiểu học Phong Mỹ 2	5.251	
31	Trường Tiểu học Gáo Giồng	6.372	
32	Trường Tiểu học Phương Thịnh	7.371	
33	Trường Tiểu học Bình Thạnh 1	9.827	

STT	Tên cơ sở giáo dục	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
34	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	5.232	
35	Trường Tiểu học Mỹ Hiệp	7.501	
36	Trường Tiểu học Mỹ Long	7.349	
37	Trường Tiểu học Bình Hàng Tây	7.595	
38	Trường Tiểu học Bình Hàng Trung	7.495	
39	Trường Tiểu học Mỹ Hội	7.255	
40	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	5.789	
41	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 2	4.760	
42	Trường Tiểu học Đình Công Bê	5.208	
43	Trường Tiểu học Mỹ Xương	4.541	
44	Trường Tiểu học Ba Sao 2	5.842	
45	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Thọ	12.298	
46	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Trí	5.177	
47	Trường Trung học cơ sở Nhị Mỹ	4.794	
48	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	7.040	
49	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Đùng	5.494	
50	Trường Trung học cơ sở Gáo Giồng	3.477	
51	Trường Trung học cơ sở Phương Thịnh	3.905	
52	Trường Trung học cơ sở Bình Thạnh	7.551	
53	Trường Trung học cơ sở Mỹ Hiệp	6.598	
54	Trường Trung học cơ sở Mỹ Long	6.939	
55	Trường Trung học cơ sở Bình Hàng Tây	5.267	
56	Trường Trung học cơ sở Mỹ Hội	6.649	
57	Trường Trung học cơ sở Tân Hội Trung	5.862	
58	Trường Trung học cơ sở Tân Nghĩa	4.414	
59	Trường Trung học cơ sở Ba Sao	4.226	
60	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thọ	3.859	

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Giao thông	Chi hạ tầng đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi XDCB khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	76.000	19.500	0	0	0	15.886	0	0	27.409	22.819	0	7.185	6.020
	Ban quản lý Dự án và phát triển quỹ đất	76.000	19.500				15.886			27.409	22.819		7.185	6.020

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
	Tổng số	531.239	355.920	0	0	3.640	1.820	0	5.986	88.664	3.000	1.293	84.371	71.498	3.711
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	7.457								0				7.457	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.872								1.293		1.293		1.579	
3	Phòng Tư pháp	1.171								0				1.171	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.495								0				2.495	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.964								10.261	3.000		7.261	1.703	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.336	23.085							0				1.251	
7	Phòng Y tế	1.041								0				1.041	
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	5.179	66							0				1.402	3.711
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	7.375				3.640	1.820			0				1.915	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.419							5.986	1.210			1.210	1.223	
11	Phòng Nội vụ	4.550	1.200							0				3.350	
12	Thanh tra	1.022								0				1.022	
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	3.849								0				3.849	
14	Hội Người cao tuổi	132								0				132	
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	132								0				132	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
16	Hội Luật gia	132								0				132	
17	Hội Chữ thập đỏ	779								0				779	
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	114								0				114	
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	9.625								0				9.625	
20	Công an huyện	1.820								0				1.820	
21	Trung tâm chính trị huyện	1.710	1.710							0					
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	884	884							0					
23	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4.131								0				4.131	
24	Kho lưu trữ	379								0				379	
25	Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng	6.300								3.000			3.000	3.300	
26	Ban quản lý dự án & Phát triển quỹ đất	72.900								72.900			72.900		
27	Các trường học	328.975	328.975												
28	Kinh phí quản lý hành chính	18.853								0				18.853	
29	Chi khác ngân sách	2.643								0				2.643	

Phụ lục X

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng thuNSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối và mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung điều chỉnh tiền lương	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	14.244,00	14.244,00	6.078,00	8.166,00	167.043,00	0,00	0,00	181.287,00
1	Xã Phong Mỹ	1.316,00	1.316,00	716,00	600,00	11.777,26			13.093,26
2	Xã Tân Nghĩa	842,00	842,00	357,00	485,00	8.024,01			8.866,01
3	Xã Gáo Giồng	770,00	770,00	402,00	368,00	8.256,33			9.026,33
4	Xã Phương Thịnh	1.118,00	1.118,00	612,00	506,00	7.637,66			8.755,66
5	Xã Ba Sao	896,00	896,00	342,00	554,00	9.958,72			10.854,72
6	Xã Phương Trà	1.269,00	1.269,00	747,00	522,00	7.770,45			9.039,45
7	Xã Nhị Mỹ	663,00	663,00	147,00	516,00	10.005,81			10.668,81
8	Xã An Bình	682,00	682,00	87,00	595,00	7.831,43			8.513,43
9	TT. Mỹ Thọ	1.280,00	1.280,00	173,00	1.107,00	9.732,10			11.012,10
10	Xã Mỹ Thọ	470,00	470,00	114,00	356,00	8.867,30			9.337,30
11	Xã Tân Hội Trung	997,00	997,00	439,00	558,00	7.721,61			8.718,61
12	Xã Mỹ Xương	649,00	649,00	507,00	142,00	7.564,93			8.213,93
13	Xã Mỹ Hội	326,00	326,00	158,00	168,00	10.621,97			10.947,97
14	Xã Bình Hàng Trung	389,00	389,00	171,00	218,00	9.922,60			10.311,60
15	Xã Bình Hàng Tây	1.086,00	1.086,00	695,00	391,00	8.590,92			9.676,92
16	Xã Mỹ Long	437,00	437,00	90,00	347,00	9.281,81			9.718,81
17	Xã Mỹ Hiệp	613,00	613,00	194,00	419,00	9.279,60			9.892,60
18	Xã Bình Thạnh	441,00	441,00	127,00	314,00	14.198,49			14.639,49

Phụ lục XI

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND.HC ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	103.785,60	0,00	103.785,60	0,00
1	Xã Phong Mỹ	8.212,76		8.212,76	
2	Xã Tân Nghĩa	4.719,61		4.719,61	
3	Xã Gáo Giồng	4.560,13		4.560,13	
4	Xã Phương Thịnh	3.956,56		3.956,56	
5	Xã Ba Sao	5.847,42		5.847,42	
6	Xã Phương Trà	4.613,35		4.613,35	
7	Xã Nhị Mỹ	6.282,21		6.282,21	
8	Xã An Bình	5.039,53		5.039,53	
9	TT. Mỹ Thọ	6.374,10		6.374,10	
10	Xã Mỹ Thọ	5.253,30		5.253,30	
11	Xã Tân Hội Trung	4.386,91		4.386,91	
12	Xã Mỹ Xương	4.605,93		4.605,93	
13	Xã Mỹ Hội	6.912,77		6.912,77	
14	Xã Bình Hàng Trung	6.308,00		6.308,00	
15	Xã Bình Hàng Tây	5.399,72		5.399,72	
16	Xã Mỹ Long	5.687,51		5.687,51	
17	Xã Mỹ Hiệp	5.780,10		5.780,10	
18	Xã Bình Thạnh	9.845,69		9.845,69	

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp										Ngân sách cấp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ:									9.855,37	0,00	10.355,37	0,00	62.293,93	0,00	26.894,32	35.399,61	128.300,00	0,00	52.300,00	76.000,00
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP									9.855,369		10.355,369		62.293,934		26.894,323	35.399,611	88.794,000		43.300,000	45.494,000
I	Giáo dục, đào tạo (070)									6.087,691		6.587,691		25.727,485		17.962,000	7.765,485	57.800,000		38.300,000	19.500,000
I.1	Giáo dục, đào tạo (070) - GD Mầm non (071)													922,000		922,000		13.500,000		10.000,000	3.500,000
1	Trường Mầm non Bình Thạnh B	Bình Thạnh	Huyện đền bù để Xây dựng phòng học (điểm chính 13P, điểm phụ Bình Hưng 02P, điểm phụ Bình Mỹ A 02P), 15 phòng chức năng và công trình phụ	2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	43.514,141	45.098,000	41.000,000	4.098,000					922,000		922,000		13.500,000		10.000,000	3.500,000
I.2	Giáo dục, đào tạo (070) - GD Tiểu học (072)									6.087,691		6.087,691		12.059,485		6.294,000	5.765,485	38.100,000		23.300,000	14.800,000
2	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	Phong Mỹ	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1119/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	16.516,329	16.500,000	16.500,000		6.087,691		6.087,691		4.825,000		2.000,000	2.825,000	4.600,000		4.300,000	300,000
3	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)	Mỹ Xương	Xây dựng mới 06 phòng học và công trình phụ	2022-2023	470/QĐ-UBND ngày 12/09/2022	11.505,777	11.000,000		11.000,000					440,485			440,485	10.000,000			10.000,000
4	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	Bình Thạnh	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1855/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	40.226,526	32.757,000	27.000,000	5.757,000					963,000		963,000		8.500,000		7.000,000	1.500,000
5	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	Bình Thạnh	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1857/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện	31.009,617	22.491,000	18.900,000	3.591,000					731,000		731,000		8.500,000		7.000,000	1.500,000
6	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	Tân Hội Trung	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1859/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	40.036,854	14.747,000	12.400,000	2.347,000					5.100,000		2.600,000	2.500,000	6.500,000		5.000,000	1.500,000
I.3	Giáo dục, đào tạo (070) - GD THCS (073)																			5.000,000	1.200,000
7	Trường THCS Phương Trà	Phương Trà	Đổi ứng đền bù	2021-2023	Số 683/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của	33.812,000	32.143,000	26.800,000	5.343,000			500,000		12.746,000		10.746,000	2.000,000	6.200,000		5.000,000	1.200,000
II	Các hoạt động kinh tế (280)									3.767,678		3.767,678		36.566,449		8.932,323	27.634,126	23.809,000		5.000,000	18.809,000
II.1	Các hoạt động kinh tế (280) - Giao thông (292)									3.767,678		3.767,678		30.347,380		8.932,323	21.415,057	21.209,000		5.000,000	16.209,000
8	Đường tránh sạt lở sông Cẩn Lồ (đoạn Cầu Cẩn lồ 2 - Đường tác Xẻo Dại)	Nhị Mỹ	Dải 1050m, nền 7,5m; mặt 3,5m ,cán đá láng nhựa	2021-2023	356/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	7.500,000	7.400,000		7.400,000					2.494,827			2.494,827	4.000,000			4.000,000
9	Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo (bổ trợ có mục)	Tân Hội Trung	XD 03 cầu BTCT, rộng 6m (có bổ sung thêm cầu kênh K4)	2021-2023	Số 848/QĐ-UBND ngày	7.776,000	7.700,000	7.700,000		3.767,678		3.767,678		3.932,323		3.932,323		1.000,000			1.000,000
10	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	TT Mỹ Tho	San lấp, đường giao thông, hệ thống điện sinh hoạt, cấp thoát nước	2022-2024	Số 529/QĐ-UBND ngày	11.968,472	13.000,000	10.000,000	3.000,000					5.000,000		5.000,000		8.000,000		5.000,000	3.000,000
11	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà	Phương Trà	Chiều dài 1,2km, nền 15,0m, mặt rộng 7,0m láng nhựa, vỉa hè và đèn	2021-2023	355/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	18.000,000	17.000,000		17.000,000					9.686,040			9.686,040	1.500,000			1.500,000
12	Đường Vành đai Bình Hưng	Bình Thạnh	Dải 7km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2023	782/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	14.000,000	14.000,000		14.000,000					5.600,000			5.600,000	5.400,000			5.400,000
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Phong Mỹ	Dậm và mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dải 2,5km.	2022-2023	362/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	902,974	900,000		900,000									809,000			809,000
14	Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa (đoạn từ ĐT 856 đến Cầu Hai Hiện)	Phương Thịnh	Cải tạo, nâng cấp, cán đá mặt đường dài 2,2km ,mặt rộng 5-7m	2022-2023	470/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	4.000,000	4.000,000		4.000,000					3.634,190			3.634,190	500,000			500,000
II.2	Các hoạt động kinh tế (280) - Kiến thiết thị chính (312)													6.219,069			6.219,069	2.600,000			2.600,000
15	Khu tái định cư Hội Đồng Tường	Mỹ Long	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2022-2023	523/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	4.483,413	4.400,000		4.400,000					2.100,000			2.100,000	2.000,000			2.000,000
16	CDC xã Gáo Giồng (mở rộng)	Gáo Giồng	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2021-2023	371/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	4.922,000	4.900,000		4.900,000					4.119,069			4.119,069	600,000			600,000
III	Hoạt động của cơ quan Đảng, đoàn thể (340)																	7.185,000			7.185,000
III.1	Hoạt động của cơ quan Đảng, đoàn thể (340) - Quản lý nhà nước (341)																	7.185,000			7.185,000
17	Khu di tích Huyện ủy (GD2)	Mỹ Tho	Phục dựng lò nước mắm, hầm cá trẻ, sửa chữa cải tạo các hạng mục đã đầu tư	2022-2024	774/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	7.300,000	7.000,000		7.000,000									7.185,000			7.185,000
B	DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	1.000,000			1.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Vốn NSNN	Ngân sách cấp	Ngân sách cấp		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Các hoạt động kinh tế (280)																	1.000,000			1.000,000
L1	Các hoạt động kinh tế (280) - Giao thông (292)																	1.000,000			1.000,000
1	Cầu Xéo Quýt, xã Tân Hội trung		Xây dựng cầu, đường vào cầu, gia cố taluy	2023-2024	596/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	9.204,000	400,000		400,000									400,000			400,000
2	Đường Đập đá - Kiểm điền - Cái bèo (GĐ 1)	Xã Mỹ Tho	Dài 4,2km, nền 7,5m; mặt 5,5m và cầu trên tuyến	2022-2024	779/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	25.000,000	600,000		600,000									600,000			600,000
C	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI																	38.506,000		9.000,000	29.506,000
I	Văn hóa, thông tin (160)																	11.020,000		5.000,000	6.020,000
L1	Văn hóa, thông tin (160) - Văn hóa (161)																	11.020,000		5.000,000	6.020,000
1	Nhà văn hoá ấp 3- Mỹ Hiệp	Mỹ Hiệp	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2023	351/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	500,000	500,000		500,000									500,000			500,000
2	Nhà văn hoá ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 6	Gáo Giồng	Khung BTCT, mái toI, nền gạch granitemarble	2023	352/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	2.500,000	2.500,000		2.500,000									2.500,000			2.500,000
3	Triều âm tự	Nhị Mỹ	Tu bổ nền Chánh điện, nhà khách, hàng rào, hầm công sự...	2023	Số 365/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của	2.397,000	2.300,000	1.500,000	800,000									2.300,000		1.500,000	800,000
4	Chùa Bửu Lâm	Bình H Trung	Tu bổ mái ngôi nhà Tổ...	2023	Số 366/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của	1.852,000	1.800,000	1.000,000	800,000									1.800,000		1.000,000	800,000
5	Đình Thượng Văn	Bình Thạnh	Tu bổ mái ngôi Chánh điện	2023	Số 367/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của	1.212,000	1.200,000	1.000,000	200,000									1.200,000		1.000,000	200,000
6	Đình Mỹ Long	Mỹ Long	Tu bổ Chánh điện	2023	Số 368/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của	1.520,000	1.520,000	1.500,000	20,000									1.520,000		1.500,000	20,000
7	Nhà văn hóa ấp An Lạc, ấp An Định	Xã An Bình	Sửa chữa nhà văn hóa ấp An Lạc, xây dựng mới nhà văn hóa ấp An Định	2023	Số 369/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của	1.200,000	1.200,000		1.200,000									1.200,000			1.200,000
II	Các hoạt động kinh tế (280)																	27.486,000		4.000,000	23.486,000
II.1	Các hoạt động kinh tế (280) - Giao thông (292)																	5.610,000			5.610,000
8	Sửa chữa cầu Chiến Lược	Phượng Thỉnh	Gia cố móng cầu và sửa chữa đường vào cầu	2023	367/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	650,000			650,000									600,000			600,000
9	Đường vào Trường Mầm non Bình Thạnh B	Bình Thạnh	Dài 0,4km, mặt rộng 5,5m, láng nhựa	2023	370/QĐ-UBND ngày 28/06/2022	2.500,000			2.500,000									2.280,000			2.280,000
10	Đường bờ Đông kênh Cái Báy	Bình H Tây	Dặm và mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m ² , dài 2,2km.	2023	421/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	462,000			462,000									420,000			420,000
11	Đường bờ Đông sông Cản Lố	Nhị Mỹ-Phượng Trầ	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m ² , rộng 3,5m	2023	420/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2.160,000			2.160,000									1.900,000			1.900,000
	Cầu Xéo Quýt, xã Tân Hội Trung	Tân Hội Trung	Xây dựng cầu, đường vào cầu, gia cố taluy	2023 - 2024		9.204,000			8.600,000												
12	Đường Tổ 8 ấp 1 Mỹ Hiệp	Mỹ Hiệp	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m ² , rộng 3,5m	2023	363/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	450,000			450,000									410,000			410,000
II.2	Các hoạt động kinh tế (280) - Điện (302)																	3.775,000			3.775,000
13	Tuyến điện Bình Tân - Bình Linh	Bình Thạnh	Tuyến điện Tư Văn - Hai Y 1km; Tuyến Ba Phối - Út Dư 0,7km	2023	390/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	425,000			425,000									380,000			380,000
	Tuyến điện Kênh K 5 (bờ Bắc)	Xã Tân Hội Trung	Trung thế: Đường dây 1P 3,3 km, 02TBA - 37,5kVA; HTĐL 0,9 km; HTHH 2,4 km	2023	391/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	585,000			585,000												
14	Tuyến bờ Nam kênh An Phong Mỹ Hòa	Xã Ba Sao	Hạ thế độc lập 1 km	2023	392/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	304,354			304,354									220,000			220,000
15	Tuyến điện ấp 3, ấp 4 xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	Hạ thế độc lập dài 3km	2023	373/QĐ-UBND ngày 29/06/2022	739,000			739,000									670,000			670,000
16	Tuyến điện Công Trạm Bơm đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	Mỹ Hoi	Hạ thế độc lập dài 1km	2023	374/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	500,000			500,000									450,000			450,000
17	Tuyến điện bờ Đông kênh Cái Bèo (cầu kênh K4 đến ranh Thập Mười)	Tân Hội Trung	Hạ thế độc lập dài 2,4km	2023	375/QĐ-UBND ngày 29/06/2024	1.066,000			1.066,000									900,000			900,000
18	Tuyến điện tổ 5 ấp Mỹ Đông Ba (đường Tràm Dơi nhánh)	Xã Mỹ Tho	Hạ thế độc lập dài 0,8km	2023	376/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	371,000			371,000									340,000			340,000
19	Tuyến điện Cầu Rạch Láng, tổ 20 ấp 3	Xã Mỹ Hiệp	Hạ thế độc lập dài 0,3km	2023	377/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	142,000			142,000									130,000			130,000
20	Tuyến điện tổ 20 ấp 3 (đường Trầu)	Xã Bình Hàng Trung	Hạ thế độc lập dài 0,5km	2023	378/QĐ-UBND ngày 29/06/2027	222,000			222,000									200,000			200,000
21	Tuyến điện cống Bà Trĩ ấp Mỹ Hưng Hòa	Xã Mỹ Xương	Hạ thế độc lập dài 0,4km	2023	379/QĐ-UBND ngày 29/06/2028	178,000			178,000									160,000			160,000
22	Tuyến điện rạch ngang Cái Sậy - Rạch Tre ấp 4	Xã Bình Hàng Trung	Hạ thế độc lập dài 0,5km	2023	380/QĐ-UBND ngày 29/06/2029	200,000			200,000									180,000			180,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp										Ngân sách cấp			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V
23	Tuyến điện kênh Kháng Chiến	Phong Mỹ	01TBA-50kvA; Hạ thế hỗn hợp 0,5km	2023	381/QĐ-UBND ngày 29/06/2030	145,000			145,000									145,000			145,000
II.3	Các hoạt động kinh tế (280) - Cấp thoát nước (311)																	4.590,000			4.590,000
24	Mạng cấp nước tuyến rạch Miếu (02 bên)	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 3km, Ø60	2023	402/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	540,000			540,000									500,000			500,000
25	Mạng cấp nước tuyến bờ Tây HDT - Ngã Bảy	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 2,5km, Ø60	2023	418/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	450,000			450,000									410,000			410,000
26	Mạng cấp nước tuyến Hai Thương - Ba Oanh	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 1km, Ø90	2023	403/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	200,000			200,000									180,000			180,000
27	Mạng cấp nước Mỹ Đông	Xã Mỹ Thọ	Chiều dài đường ống 4,8km, Ø90	2023	404/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	960,000			960,000									900,000			900,000
28	Mạng cấp nước tuyến bờ Tây kênh Xeo Sinh	Nhị Mỹ	Chiều dài đường ống 5,5km, Ø60	2023	405/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	990,000			990,000									900,000			900,000
29	Mạng cấp nước tuyến Từ Tỉnh đến công Ông Chim	Tân Nghĩa	Chiều dài đường ống 3km, Ø60	2023	406/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	540,000			540,000									500,000			500,000
30	Mạng cấp nước kênh Nhà Báo	Phước Thịnh	Chiều dài đường ống 2km, Ø60; Chiều dài đường ống 5km, Ø90	2023	407/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	1.360,000			1.360,000									1.200,000			1.200,000
II.4	Các hoạt động kinh tế (280) - Kiến thiết thị chính (312)																	10.591,000		4.000,000	6.591,000
31	CDC Kênh 15, xã Gáo Giồng	Gáo Giồng	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2023	372/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	7.370,640	7.000,000	3.600,000	3.400,000									2.900,000			2.900,000
32	CDC xã Mỹ Xương	Mỹ Xương	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2023	373/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	7.651,000	7.651,000	4.000,000	3.651,000									6.500,000		4.000,000	2.500,000
33	CDC Hội Đồng Tường, xã Mỹ Long	Mỹ Long	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2023-2024	374/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.219,767	6.000,000		6.000,000									1.191,000			1.191,000
II.5	Các hoạt động kinh tế (280) - Thương mại (321)																	2.920,000			2.920,000
34	Nâng cấp, sửa chữa nhà lồng chợ Ba Sao	Ba Sao	Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2023	367/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	350,000	350,000		350,000									320,000			320,000
35	Sửa chữa cải tạo nhà lồng chợ An Bình	An Bình	Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2023	368/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.000,000	6.000,000		6.000,000									2.600,000			2.600,000